

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2019

Chưa hợp nhất

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>2,505,702,462,336</b> | <b>2,067,534,907,904</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>6,738,390,717</b>     | <b>68,342,946,972</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 6,738,390,717            | 31,342,946,972           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             |                          | 37,000,000,000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>487,576,446,000</b>   | <b>449,800,000,000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.2a        | 487,576,446,000          | 449,800,000,000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>603,651,684,731</b>   | <b>550,827,569,865</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 503,768,279,190          | 553,108,492,523          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 7,807,114,600            | 5,009,807,139            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | V.5a        | 116,416,560,758          | 1,450,674,900            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.6a        | 18,227,240,620           | 33,308,314,122           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | V.7         | (42,567,510,437)         | (42,049,718,819)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>1,374,090,638,904</b> | <b>961,309,571,479</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.8         | 1,377,257,303,987        | 968,346,872,289          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        | V.8         | (3,166,665,083)          | (7,037,300,810)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>33,645,301,984</b>    | <b>37,254,819,588</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.9a        | 5,888,158,835            | 6,407,628,273            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 27,757,143,149           | 30,847,191,315           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1,302,064,179,912</b> | <b>1,292,529,245,513</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>833,550,058</b>       | <b>1,155,044,376</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        |             |                          |                          |
| 2. Phải thu về cho vay dài hạn               | 215        | V.5b        |                          | 156,400,000              |
| 3. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.6b        | 833,550,058              | 998,644,376              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>469,861,627,165</b>   | <b>484,792,925,607</b>   |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>           | <b>221</b> | <b>V.10</b> | <b>175,020,229,793</b>   | <b>173,239,179,819</b>   |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 666,274,998,984          | 633,460,628,222          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (491,254,769,191)        | (460,221,448,403)        |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>     | <b>224</b> | <b>V.11</b> | <b>-</b>                 | <b>14,454,418,320</b>    |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             |                          | 20,503,350,530           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 226        |             |                          | (6,048,932,210)          |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>            | <b>227</b> | <b>V.12</b> | <b>294,841,397,372</b>   | <b>297,099,327,468</b>   |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 307,016,115,952          | 307,057,868,452          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (12,174,718,580)         | (9,958,540,984)          |

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>81,068,815,028</b>    | <b>17,005,196,120</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.13        | 81,068,815,028           | 17,005,196,120           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>720,807,884,867</b>   | <b>758,657,472,291</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        | V.2b        | 576,000,000,000          | 433,097,400,000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        | V.2b        |                          | 12,000,000,000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | V.2b        | 155,304,000,000          | 155,304,000,000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       | 254        | V.2b        | (10,496,115,133)         | (20,643,927,709)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        | V.2a        |                          | 178,900,000,000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>29,492,302,794</b>    | <b>30,918,607,119</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.9b        | 29,492,302,794           | 30,918,607,119           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>3,807,766,642,248</b> | <b>3,360,064,153,417</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1,730,744,192,500</b> | <b>1,624,897,126,617</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1,717,765,921,018</b> | <b>1,621,802,678,307</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.14        | 283,280,731,693          | 159,921,311,778          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.15        | 10,950,220,326           | 14,213,183,620           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.16        | 59,086,627,941           | 76,276,905,724           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | V.17        | 20,500,662,784           | 36,812,663,771           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.18        | 8,282,106,202            | 18,601,115,600           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 180,327,287              | 488,244,634              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.19        | 30,396,895,350           | 10,350,781,651           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.20a       | 1,304,602,112,457        | 1,304,607,234,551        |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        | V.21        | 486,236,978              | 531,236,978              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>12,978,271,482</b>    | <b>3,094,448,310</b>     |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.20b       | 12,978,271,482           | 3,094,448,310            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>2,077,022,449,748</b> | <b>1,735,167,026,800</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>2,077,022,449,748</b> | <b>1,735,167,026,800</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | V.22        | <b>1,275,396,250,000</b> | <b>1,250,446,250,000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1,275,396,250,000        | 1,250,446,250,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | V.22        | 21,489,209,100           | 21,519,209,100           |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        | V.22        | (27,587,629,848)         | (27,417,629,848)         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | V.22        | 807,724,620,496          | 490,619,197,548          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 299,901,885,048          | 490,619,197,548          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 507,822,735,448          | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>3,807,766,642,248</b> | <b>3,360,064,153,417</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Kim Hoa*

*Nguyễn Thị Kim Hoa*

An Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám Đốc  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Duy Nhật*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chưa hợp nhất  
Quý 03/2019

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 03                   |                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                  | Năm trước                | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1  | 2         | 3           | 4                        | 5                        | 7                                  | 8                        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01        | VI.1        | 1,182,617,658,991        | 1,046,851,644,882        | 3,155,185,242,320                  | 2,706,821,165,578        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | VI.2        | 13,513,606,476           | 1,930,440,719            | 20,243,065,253                     | 12,456,429,364           |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b> | <b>10</b> |             | <b>1,169,104,052,515</b> | <b>1,044,921,204,163</b> | <b>3,134,942,177,067</b>           | <b>2,694,364,736,214</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | VI.3        | 991,178,855,354          | 913,140,418,370          | 2,526,834,897,773                  | 2,366,045,707,468        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>177,925,197,161</b>   | <b>131,780,785,793</b>   | <b>608,107,279,294</b>             | <b>328,319,028,746</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | VI.4        | 14,922,248,448           | 22,396,542,799           | 141,764,880,759                    | 152,020,012,168          |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | VI.5        | 16,885,055,142           | 20,309,445,231           | 40,931,637,928                     | 52,369,156,042           |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay   | 23        |             | 14,372,336,234           | 10,955,198,278           | 33,860,465,360                     | 32,321,669,115           |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | VI.6        | 42,523,229,860           | 27,781,289,507           | 125,059,715,443                    | 102,457,643,457          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | VI.7        | 9,118,585,299            | 7,640,683,796            | 26,694,292,059                     | 20,172,287,676           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]</b>     | <b>30</b> |             | <b>124,320,575,308</b>   | <b>98,445,910,058</b>    | <b>557,186,514,623</b>             | <b>305,339,953,739</b>   |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | VI.8        | 1,281,859,560            | 250,023,701              | 13,577,452,682                     | 1,316,814,214            |
| 12. Chi phí khác   | 32        | VI.9        | 3,423,967,830            | 1,051,035,718            | 3,790,201,992                      | 1,095,310,894            |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(2,142,108,270)</b>   | <b>(801,012,017)</b>     | <b>9,787,250,690</b>               | <b>221,503,320</b>       |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                  | <b>50</b> |             | <b>122,178,467,038</b>   | <b>97,644,898,041</b>    | <b>566,973,765,313</b>             | <b>305,561,457,059</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | V.16        | 13,294,030,541           | 14,330,576,300           | 59,151,029,865                     | 31,378,671,764           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        |             |                          |                          |                                    |                          |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)</b>    | <b>60</b> |             | <b>108,884,436,497</b>   | <b>83,314,321,741</b>    | <b>507,822,735,448</b>             | <b>274,182,785,295</b>   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)   | 70        |             |                          |                          |                                    |                          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                       | 71        |             |                          |                          |                                    |                          |

An Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Huỳnh Thị Kim Choa

  
Huỳnh Thị Kim Choa



  
Nguyễn Dung Nhật

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03/2019

(Chưa hợp nhất)

Đvt : VND

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|   |           |             | Năm này                            | Năm trước                |
| <b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |             |                                    |                          |
| 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        |             | 3,075,333,555,234                  | 2,618,946,527,791        |
| 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        |             | (2,740,788,183,513)                | (1,793,831,047,392)      |
| 3 Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (135,340,629,010)                  | (59,030,134,205)         |
| 4 Tiền lãi vay đã trả   | 04        |             | (37,810,653,407)                   | (26,389,614,499)         |
| 5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 05        |             | (76,363,223,982)                   | (2,322,022,608)          |
| 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | 98,397,026,328                     | 80,583,941,986           |
| 7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |             | (58,884,012,798)                   | (50,941,695,483)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                | <b>20</b> |             | <b>124,543,878,852</b>             | <b>767,015,955,590</b>   |
| <b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |             |                                    |                          |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (88,302,137,916)                   | (20,312,421,050)         |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 1,056,952,000                      | 656,200,000              |
| 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |             | (1,050,451,446,000)                | (712,615,000,000)        |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |             | 1,075,954,922,909                  | 162,595,042,107          |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |             | (142,902,600,000)                  | 259,188,080,000          |
| 6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |             | -                                  | -                        |
| 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 148,714,056,549                    | 103,001,724,049          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    | <b>30</b> |             | <b>(55,930,252,458)</b>            | <b>(207,486,374,894)</b> |
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |             |                                    |                          |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        |             | 24,750,000,000                     | -                        |
| 2 Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 3,042,069,306,590                  | 2,055,502,821,729        |
| 3 Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (3,026,107,594,817)                | (2,413,910,269,571)      |
| 4 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                    | 35        |             | (6,182,188,680)                    | (11,616,519,874)         |
| 5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |             | (164,463,584,325)                  | (142,067,949,270)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                 | <b>40</b> |             | <b>(129,934,061,232)</b>           | <b>(512,091,916,986)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>           | <b>50</b> |             | <b>(61,320,434,838)</b>            | <b>47,437,663,710</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                              | <b>60</b> | V.1         | <b>68,342,946,972</b>              | <b>22,624,438,921</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>      | <b>61</b> |             | <b>(284,121,417)</b>               | <b>1,488,449,641</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>         | <b>70</b> | V.1         | <b>6,738,390,717</b>               | <b>71,550,552,272</b>    |

An Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2019


Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Huỳnh Thị Kim Choa

  
Huỳnh Thị Kim Choa



  
Nguyễn Duy Nhật

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Chưa hợp nhất)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất thức ăn thủy sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

*Các Công ty con*

| Tên công ty                             | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính                    | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|---|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương            | Khu Công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. | Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú | 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.         | Nuôi trồng thủy sản nội địa                   | 100%          | 100%          | 100%                   |

#### *Công ty liên kết*

Công ty không còn đầu tư vào Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh do trong kỳ Công ty này đã giải thể.

#### *Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân*

Công ty có đơn vị trực thuộc là Nhà máy Chế biến Thức ăn thủy sản – Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Việt, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

##### *Ghi nhận ban đầu*

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## *Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

## *Chi phí sửa chữa*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## **8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02 - 07       |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 05 - 18       |

## **10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 11       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06            |

### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

#### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 14. **Vốn chủ sở hữu**

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### 15. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ động sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 16. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

## **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                        | 382.947.800                 | 679.727.700                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.355.442.917               | 30.663.219.272               |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | -                           | 37.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>6.738.390.717</u></b> | <b><u>68.342.946.972</u></b> |

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>    |                        |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 487.576.446.000        | 487.576.446.000        | 449.800.000.000        | 449.800.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>     |                        |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | -                      | -                      | 178.900.000.000        | 178.900.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>487.576.446.000</b> | <b>487.576.446.000</b> | <b>628.700.000.000</b> | <b>628.700.000.000</b> |

Khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 339.476.446.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.

### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu năm             |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                           | <b>576.000.000.000</b> | -                       | <b>433.097.400.000</b> | -                       |
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương <sup>(i)</sup>             | 36.000.000.000         | -                       | 36.000.000.000         | -                       |
| Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú <sup>(ii)</sup> | 540.000.000.000        | -                       | 397.097.400.000        | -                       |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>          | -                      | -                       | <b>12.000.000.000</b>  | <b>(11.991.503.661)</b> |
| Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh <sup>(iii)</sup> | -                      | -                       | 12.000.000.000         | (11.991.503.661)        |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                   | <b>155.304.000.000</b> | <b>(10.496.115.133)</b> | <b>155.304.000.000</b> | <b>(8.652.424.048)</b>  |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)                           | 135.000.000.000        | -                       | 135.000.000.000        | -                       |
| Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa                | 20.304.000.000         | (10.496.115.133)        | 20.304.000.000         | (8.652.424.048)         |
| <b>Cộng</b>   | <b>731.304.000.000</b> | <b>(10.496.115.133)</b> | <b>600.401.400.000</b> | <b>(20.643.927.709)</b> |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5704000012, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 29 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương 36.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602085059 ngày 07 tháng 11 năm 2018, thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Nam Việt Bình Phú 540.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(iii) Trong kỳ, Công ty không còn đầu tư vào Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh do Công ty này đã giải thể.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### *Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### *Tình hình hoạt động của công ty con*

Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú mới thành lập đang trong quá trình chuẩn bị cơ sở hạ tầng nuôi cá. Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

#### *Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|   | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>              |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm  | 20.643.927.709               | 32.198.409.821               |
| Trích lập dự phòng bổ sung                        | 1.843.691.085                | 751.022.657                  |
| Xóa số dự phòng do chuyển nhượng khoản đầu tư     | -                            | (14.499.104.000)             |
| Xóa số dự phòng khoản đầu tư vào Công ty liên kết | (11.991.503.661)             | -                            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                 | <b><u>10.496.115.133</u></b> | <b><u>18.450.328.478</u></b> |

#### *Giao dịch với công ty con*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

|   | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                  |
|---|--|------------------|
|   | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u> |
| <b><i>Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương</i></b>            |  |                  |
| Bán thành phẩm, bao bì                                | 151.602.215.165                          | 128.892.172.240  |
| Bán nguyên vật liệu                                   | 444.788.418                              | 231.810.938      |
| Chi phí gia công                                      | 389.693.864.170                          | 364.411.185.675  |
| Chi hộ  |  | 300.000.000      |
| Mua vật tư, nguyên liệu                               | 32.304.613                               | 258.395.624      |
| Thuê tài sản hoạt động                                | 8.685.000.000                            | 8.685.000.000    |
| Lợi nhuận được chia                                   | 100.000.000.000                          | 94.200.000.000   |
| Vay   | 48.400.000.000                           | -                |
| <b><i>Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú</i></b> |  |                  |
| Góp vốn   | 142.902.600.000                          | -                |
| Bán nguyên liệu                                       | 2.164.330.280                            | -                |
| Bán thành phẩm  | 58.596.653.305                           | -                |
| Bán tài sản   | 82.428.774                               | -                |
| Cho vay   | 167.175.000.000                          | -                |
| Lãi cho vay   | 1.760.230.548                            | -                |
| Đi vay  | 63.300.000.000                           | -                |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>        | <i>126.807.891.069</i>        | <i>83.199.228.647</i>         |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Navifeed | 69.195.751.603                | 83.055.674.333                |
| Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú  | 57.612.139.466                | 143.554.314                   |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>      | <i>376.960.388.121</i>        | <i>469.909.263.876</i>        |
| Các khách hàng nước ngoài                | 371.610.086.659               | 465.701.451.118               |
| Các khách hàng trong nước                | 5.350.301.462                 | 4.207.812.758                 |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>503.768.279.190</u></b> | <b><u>553.108.492.523</u></b> |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Trả trước cho các người bán khác</i>         | <i>7.807.114.600</i>        | <i>5.009.807.139</i>        |
| Các nhà cung cấp nước ngoài                     | 93.780.725                  | -                           |
| Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá | 883.606.283                 | 2.651.752.374               |
| Các nhà cung cấp trong nước khác                | 6.829.727.592               | 2.358.054.765               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>7.807.114.600</u></b> | <b><u>5.009.807.139</u></b> |

### 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

#### a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-------------------------------|-----------------------------|
| <i>Cho các bên liên quan vay</i>                | <i>107.495.000.000</i>        | <i>-</i>                    |
| Cho Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú vay | 107.495.000.000               | -                           |
| <i>Cho các tổ chức và cá nhân khác vay</i>      | <i>8.921.560.758</i>          | <i>1.450.674.900</i>        |
| Cho Bà Cao Thị Kim Thanh mượn (*)               | 877.774.900                   | 877.774.900                 |
| Cho Bà Nguyễn Thảo Trang mượn (*)               | 500.000.000                   | 500.000.000                 |
| Cho các tổ chức và cá nhân khác vay, mượn       | 7.543.785.858                 | 72.900.000                  |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>116.416.560.758</u></b> | <b><u>1.450.674.900</u></b> |

(\*) Số dư nợ phải thu này đã quá hạn và Công ty đang trích lập dự phòng 100%.

#### b. Phải thu về cho vay dài hạn

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

##### 6a. Phải thu ngắn hạn khác

|   | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu năm            |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                               | <b>4.838.314.280</b>  | -                    | <b>935.904.422</b>    | -                    |
| Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú – Phải thu tiền lãi vay | 1.760.230.548         | -                    | -                     | -                    |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Navifeed - Lãi trả chậm         | 913.407.732           | -                    | 919.146.422           | -                    |
| Cho các cá nhân -Tạm ứng  | 2.164.676.000         | -                    | 16.758.000            | -                    |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                     | <b>13.388.926.340</b> | <b>(832.247.141)</b> | <b>32.372.409.700</b> | <b>(832.247.141)</b> |
| Tạm ứng   | 915.018.233           | -                    | 5.563.116.935         | -                    |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn  | 7.120.038.632         | -                    | 24.516.226.576        | -                    |
| Tiền lãi cho vay  | 476.664.050           | (476.479.546)        | 477.106.932           | (476.479.546)        |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)                  | 4.424.000.000         | -                    | 573.000.000           | -                    |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                | 453.205.425           | (355.767.595)        | 1.242.959.257         | (355.767.595)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>18.227.240.620</b> | <b>(832.247.141)</b> | <b>33.308.314.122</b> | <b>(832.247.141)</b> |

##### 6b. Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

#### 7. Nợ xấu

|  | Số cuối kỳ        |                       | Số đầu năm                               |                       |
|--|-------------------|-----------------------|--|-----------------------|
|  | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Thời gian quá hạn                        | Giá gốc               |
| <b>Phải thu tiền bán hàng</b>            |                   | <b>40.357.488.396</b> |  | <b>40.357.488.396</b> |
| <i>Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm</i> |                   | -                     | <i>Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm</i> | 1.725.972.060         |
| <i>Quá hạn trên 03 năm</i>               |                   | 40.357.488.396        | <i>Quá hạn trên 03 năm</i>               | 38.631.516.336        |
| <b>Phải thu cho vay</b>                  |                   | <b>1.377.774.900</b>  |  | <b>1.377.774.900</b>  |
| <i>Quá hạn trên 03 năm</i>               |                   | 1.377.774.900         | <i>Quá hạn trên 03 năm</i>               | 1.377.774.900         |
| <b>Phải thu khác</b>                     |                   | <b>832.247.141</b>    |  | <b>832.247.141</b>    |
| <i>Quá hạn trên 03 năm</i>               |                   | 832.247.141           | <i>Quá hạn trên 03 năm</i>               | 832.247.141           |
| <b>Cộng</b>                              |                   | <b>42.567.510.437</b> |  | <b>42.567.510.437</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

|                            | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>              |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm                 | 42.049.718.819               | 41.988.535.871               |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 517.791.618                  | 25.788.684                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b><u>42.567.510.437</u></b> | <b><u>42.014.324.555</u></b> |

### 8. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối kỳ                      |                               | Số đầu năm                    |                               |
|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                      | Giá gốc                         | Dự phòng                      | Giá gốc                       | Dự phòng                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 136.859.979.167                 | -                             | 143.293.461.572               | -                             |
| Công cụ, dụng cụ                     | 3.996.217.237                   | -                             | 3.258.849.300                 | -                             |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 909.186.844.350                 | -                             | 665.236.741.542               | -                             |
| Thành phẩm                           | 298.639.854.447                 | (3.166.665.083)               | 119.368.103.204               | (7.037.300.810)               |
| Hàng gửi đi bán                      | 28.574.408.786                  | -                             | 37.189.716.671                | -                             |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>1.377.257.303.987</u></b> | <b><u>(3.166.665.083)</u></b> | <b><u>968.346.872.289</u></b> | <b><u>(7.037.300.810)</u></b> |

Hàng tồn kho cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 244.373.652.285 VND (số đầu năm là 29.437.757.096 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                                | <u>Kỳ này</u>               | <u>Kỳ trước</u>              |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm                     | 7.037.300.810               | 13.310.329.735               |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng | (3.870.635.727)             | -                            |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b><u>3.166.665.083</u></b> | <b><u>13.310.329.735</u></b> |

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

#### 9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền thuê đất                       | 1.320.833.334               | 4.001.258.414               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 723.705.209                 | 573.224.996                 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.843.620.292               | 1.833.144.863               |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>5.888.158.835</u></b> | <b><u>6.407.628.273</u></b> |

#### 9b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền thuê đất                      | 29.422.718.529               | 30.119.157.127               |
| Chi phí sửa chữa                   | -                            | 560.310.894                  |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 69.584.265                   | 239.139.098                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>29.492.302.794</u></b> | <b><u>30.918.607.119</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 10. Tài sản cố định hữu hình

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng                   |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                      |                        |                        |                                 |                           |                               |                        |
| Số đầu năm                             | 155.366.586.577        | 390.975.225.981        | 41.405.209.357                  | 8.773.995.226             | 36.939.611.081                | 633.460.628.222        |
| Mua trong kỳ                           | -                      | 18.994.216.337         | 10.517.306.546                  | 552.309.091               | 289.409.091                   | 30.353.241.065         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                 | 1.643.177.731          | 1.279.271.764          | -                               | -                         | 1.565.748.930                 | 4.488.198.425          |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | -                      | 18.823.350.530         | 1.680.000.000                   | -                         | -                             | 20.503.350.530         |
| Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | (18.542.058.409)       | (3.000.675.050)                 | (987.685.799)             | -                             | (22.530.419.258)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>157.009.764.308</b> | <b>411.530.006.203</b> | <b>50.601.840.853</b>           | <b>8.338.618.518</b>      | <b>38.794.769.102</b>         | <b>666.274.998.984</b> |
| <i>Trong đó:</i>                       |                        |                        |                                 |                           |                               |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng  | 69.435.052.240         | 204.830.348.560        | 11.084.784.805                  | 5.070.639.353             | 429.214.646                   | 290.850.039.604        |
| Chờ thanh lý                           | -                      | -                      | -                               | -                         | -                             | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                 |                        |                        |                                 |                           |                               |                        |
| Số đầu năm                             | 108.663.503.210        | 309.269.811.558        | 24.050.012.360                  | 6.999.740.352             | 11.238.380.923                | 460.221.448.403        |
| Khấu hao trong kỳ                      | 8.116.991.845          | 25.608.795.016         | 4.227.225.678                   | 431.654.674               | 3.336.709.472                 | 41.721.376.685         |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | -                      | 5.682.199.616          | 1.096.666.674                   | -                         | -                             | 6.778.866.290          |
| Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | (14.757.996.026)       | (1.721.240.362)                 | (987.685.799)             | -                             | (17.466.922.187)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>116.780.495.055</b> | <b>325.802.810.164</b> | <b>27.652.664.350</b>           | <b>6.443.709.227</b>      | <b>14.575.090.395</b>         | <b>491.254.769.191</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                        |                        |                                 |                           |                               |                        |
| Số đầu năm                             | 46.703.083.367         | 81.705.414.423         | 17.355.196.997                  | 1.774.254.874             | 25.701.230.158                | 173.239.179.819        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>40.229.269.253</b>  | <b>85.727.196.039</b>  | <b>22.949.176.503</b>           | <b>1.894.909.291</b>      | <b>24.219.678.707</b>         | <b>175.020.229.793</b> |
| <i>Trong đó:</i>                       |                        |                        |                                 |                           |                               |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                  | -                      | -                      | -                               | -                         | -                             | -                      |
| Đang chờ thanh lý                      | -                      | -                      | -                               | -                         | -                             | -                      |

#### 11. Tài sản cố định thuê tài chính

|  | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng             |
|--|---------------------|---------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                      |                     |                                 |                  |
| Số đầu năm                             | 18.823.350.530      | 1.680.000.000                   | 20.503.350.530   |
| Thuê tài chính trong kỳ                | -                   | -                               | -                |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (18.823.350.530)    | (1.680.000.000)                 | (20.503.350.530) |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>-</b>            | <b>-</b>                        | <b>-</b>         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                 |                     |                                 |                  |
| Số đầu năm                             | 4.952.265.536       | 1.096.666.674                   | 6.048.932.210    |
| Khấu hao trong kỳ                      | 729.934.080         | -                               | 729.934.080      |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (5.682.199.616)     | (1.096.666.674)                 | (6.778.866.290)  |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>-</b>            | <b>-</b>                        | <b>-</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                        | <b>Máy móc<br/>và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</b> | <b>Cộng</b>    |
|------------------------|--------------------------------|--|----------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                |  |                |
| Số đầu năm             | 13.871.084.994                 | 583.333.326                                | 14.454.418.320 |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | -                              | -  | -              |

**12. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | <b>Quyền sử<br/>dụng đất</b> | <b>Chương trình phần<br/>mềm máy tính</b> | <b>Cộng</b>            |
|---------------------------------------|------------------------------|---|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                              |   |                        |
| Số đầu năm                            | 306.695.870.352              | 361.998.100                               | 307.057.868.452        |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành               | -                            | -   | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                            | (41.752.500)                              | (41.752.500)           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>306.695.870.352</b>       | <b>320.245.600</b>                        | <b>307.016.115.952</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                              |   |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                            | 320.245.600                               | 320.245.600            |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                              |   |                        |
| Số đầu năm                            | 9.596.542.884                | 361.998.100                               | 9.958.540.984          |
| Khấu hao trong kỳ                     | 2.257.930.096                | -   | 2.257.930.096          |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                            | (41.752.500)                              | (41.752.500)           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>11.854.472.980</b>        | <b>320.245.600</b>                        | <b>12.174.718.580</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                              |   |                        |
| Số đầu năm                            | 297.099.327.468              | -   | 297.099.327.468        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>294.841.397.372</b>       | -   | <b>294.841.397.372</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                              |   |                        |
| Tạm thời không sử dụng                | -                            | -   | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                            | -   | -                      |

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 184.765.058.715 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Chi phí<br/>phát sinh trong<br/>kỳ</b> | <b>Kết chuyển<br/>vào TSCĐ<br/>trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển<br/>giảm khác</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|--|-----------------------|---|---|---------------------------------|-----------------------|
| Dự án khu nuôi trồng thủy sản - Đất          | 13.093.118.436        | 6.651.825.738                             | -   | -                               | 19.744.944.174        |
| Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản | 3.830.077.684         | 1.387.108.507                             | (2.581.913.079)                             | (116.000)                       | 2.635.157.112         |
| Nhà máy chế biến thức ăn                     | -                     | 56.024.303.149                            | (734.013.582)                               | -                               | 55.290.289.567        |
| Các hạng mục khác                            | 82.000.000            | 12.594.742.895                            | (9.407.747.401)                             | -                               | 3.268.995.494         |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định                 | -                     | 129.428.681                               | -   | -                               | 129.428.681           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>17.005.196.120</b> | <b>76.787.408.970</b>                     | <b>(12.723.674.062)</b>                     | <b>(116.000)</b>                | <b>81.068.815.028</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                       | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>     | <i>119.684.121.818</i>        | <i>53.226.781.228</i>         |
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương          | 118.653.652.857               | 50.264.618.088                |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương            | 942.280.961                   | 2.962.163.140                 |
| Công ty TNHH TMDV Navifeed            | 88.188.000                    | -                             |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | <i>163.596.609.875</i>        | <i>106.694.530.550</i>        |
| Các nhà cung cấp trong nước           | 143.053.082.190               | 99.315.040.647                |
| Các nhà cung cấp nước ngoài           | 20.543.527.685                | 7.379.489.903                 |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>283.280.731.693</u></b> | <b><u>159.921.311.778</u></b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

### 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | <i>10.950.220.326</i>        | <i>14.213.183.620</i>        |
| Các khách hàng trong nước                | 4.920.690.582                | 2.295.773.648                |
| Các khách hàng nước ngoài                | 6.029.529.744                | 11.917.409.972               |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>10.950.220.326</u></b> | <b><u>14.213.183.620</u></b> |

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Số phải nộp trong kỳ</u>  | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>            |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -                            | -                            | -                              | -                            |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                            | 517.022.039                  | (517.022.039)                  | -                            |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                            | 5.659.018.842                | (5.659.018.842)                | -                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 76.141.536.386               | 59.151.029.865               | (76.363.223.982)               | 58.929.342.269               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 135.369.338                  | 9.354.448.962                | (9.334.155.028)                | 155.663.272                  |
| Thuế tài nguyên            | -                            | 17.178.960                   | (15.556.560)                   | 1.622.400                    |
| Thuế môn bài               | -                            | 4.000.000                    | (4.000.000)                    | -                            |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>76.276.905.724</u></b> | <b><u>74.702.698.668</u></b> | <b><u>(91.892.976.451)</u></b> | <b><u>59.086.627.941</u></b> |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu 0%
- Cá nguyên liệu - Công ty tự nuôi bán tổ chức, cá nhân Không chịu thuế
- Cá nguyên liệu - Công ty mua ngoài bán tổ chức Không kê khai, tính thuế
- Cá nguyên liệu - Công ty mua ngoài bán cá nhân 5%
- Sản phẩm dịch vụ khác 10%

#### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 thì thu nhập từ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 10% (đối với địa bàn khó khăn) và 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                       |
|--|--|-----------------------|
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 566.973.765.313                          | 305.561.460.059       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |  |                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 41.720.266.185                           | 3.559.957.606         |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | (60.763.956.315)                         | (54.365.052)          |
| Thu nhập chịu thuế   | 547.930.075.183                          | 309.067.052.613       |
| Thu nhập được miễn thuế  | (100.000.000.000)                        | (94.200.000.000)      |
| Thu nhập tính thuế   | 447.930.075.183                          | 214.867.052.613       |
| Trong đó:  |  |                       |
| - Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)   | 165.203.380.164                          | 55.129.994.132        |
| - Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 15%)   | 282.726.695.019                          | 109.324.617.252       |
| - Thu nhập không được hưởng ưu đãi   | -  | 50.412.441.228        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>58.929.342.269</b>                    | <b>31.994.180.247</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước</b>                                      | <b>221.687.596</b>                       | <b>(615.508.483)</b>  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>   | <b>59.151.029.865</b>                    | <b>31.378.671.764</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức 4.000 VND/m<sup>3</sup>x8%.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### **17. Phải trả người lao động**

Lương còn phải trả nhân viên.

#### **18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                    | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                    | 2.887.725.601        | 6.837.913.648         |
| Chi phí cước tàu                   | 4.850.184.000        | 6.615.861.400         |
| Chi phí hoa hồng môi giới          | -                    | 5.032.340.552         |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 544.196.601          | 115.000.000           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.282.106.202</b> | <b>18.601.115.600</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 19. Phải trả ngắn hạn khác

|                                  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 449.856.760                  | 3.956.940.120                |
| Bảo hiểm xã hội                  | 2.359.473.855                | 1.023.987.255                |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn    | 5.614.790.000                | 798.268.800                  |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả       | 18.918.150.100               | 1.648.707.100                |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 3.054.624.635                | 2.922.878.376                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>30.396.895.350</u></b> | <b><u>10.350.781.651</u></b> |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

### 20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

#### 20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>               | <u>Số đầu năm</u>               |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>           | <i>214.940.736.000</i>          | <i>281.740.736.000</i>          |
| Vay Ông Doãn Tới <sup>(a)</sup>   | 214.940.736.000                 | 214.940.736.000                 |
| Vay Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú                                   | -                               | 19.000.000.000                  |
| Vay Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương  | -                               | 47.800.000.000                  |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>1.089.661.376.457</i>        | <i>1.022.866.498.551</i>        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 1.086.520.376.457               | 1.019.772.027.031               |
| <i>Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(b)</sup></i>        | <i>428.645.458.416</i>          | <i>348.419.943.052</i>          |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>  | <i>-</i>                        | <i>9.300.000.000</i>            |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(c)</sup></i>                    | <i>213.155.126.649</i>          | <i>267.066.285.889</i>          |
| <i>Vay Ngân hàng United Overseas Bank <sup>(d)</sup></i>                      | <i>90.693.982.020</i>           | <i>44.612.860.340</i>           |
| <i>Vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam</i>                                    | <i>-</i>                        | <i>219.503.143.860</i>          |
| <i>Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông <sup>(e)</sup></i>                          | <i>170.764.376.150</i>          | <i>130.869.793.890</i>          |
| <i>Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam <sup>(f)</sup></i>                   | <i>133.525.927.000</i>          | <i>-</i>                        |
| <i>Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong <sup>(g)</sup></i>                           | <i>49.735.506.222</i>           | <i>-</i>                        |
| <i>Vay ngắn hạn các tổ chức khác</i>  | <i>3.141.000.000</i>            | <i>-</i>                        |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)                      | -                               | 3.094.471.520                   |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>1.304.602.112.457</u></b> | <b><u>1.304.607.234.551</u></b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(a) Vay không có tài sản đảm bảo Ông Doãn Tới để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.12).

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.12).
- (d) Khoản vay Ngân hàng United Overseas Bank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2).
- (f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2).
- (g) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                               | Số đầu năm               | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Chênh lệch tỷ giá | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ               |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 1.019.772.027.031        | 2.914.501.832.569              | -                               | -                 | (2.847.753.483.143)         | 1.086.520.376.457        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | 66.800.000.000           | 114.891.000.000                | -                               | -                 | (178.550.000.000)           | 3.141.000.000            |
| Vay ngắn hạn các cá nhân      | 214.940.736.000          |                                |                                 |                   |                             | 214.940.736.000          |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 3.094.471.520            | -                              | -                               | -                 | (3.094.471.520)             | -                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.304.607.234.551</b> | <b>3.029.392.832.569</b>       | -                               | -                 | <b>(3.029.397.954.663)</b>  | <b>1.304.602.112.457</b> |

#### 20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|--|-----------------------|----------------------|
| Nợ thuê tài chính  | 12.978.271.482        | 3.094.448.310        |
| <i>Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu để mua máy móc thiết bị</i> | -                     | 3.094.448.310        |
| <i>Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>      | 12.978.271.482        | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>12.978.271.482</b> | <b>3.094.448.310</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|                   | Tổng nợ               | Từ 01 năm trở xuống  | Trên 01 năm đến 05 năm |
|-------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b> |                       |                      |                        |
| Nợ thuê tài chính | 12.978.271.482        | -                    | 12.978.271.482         |
| <b>Cộng</b>       | <b>12.978.271.482</b> | -                    | <b>12.978.271.482</b>  |
| <b>Số đầu năm</b> |                       |                      |                        |
| Nợ thuê tài chính | 6.188.919.830         | 3.094.471.520        | 3.094.448.310          |
| <b>Cộng</b>       | <b>6.188.919.830</b>  | <b>3.094.471.520</b> | <b>3.094.448.310</b>   |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

|                   | Số đầu năm           | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Số cuối kỳ            |
|-------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Nợ thuê tài chính | 3.094.448.310        | 12.978.271.482                 | (3.094.448.310)             | -                                  | 12.978.271.482        |
| <b>Cộng</b>       | <b>3.094.448.310</b> | <b>12.978.271.482</b>          | <b>(3.094.448.310)</b>      | <b>-</b>                           | <b>12.978.271.482</b> |

#### 20c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

#### 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | Số đầu năm         | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ    | Số cuối kỳ         |
|-----------------|--------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 168.631.160        | -                              | -                   | 168.631.160        |
| Quỹ phúc lợi    | 362.605.818        | -                              | (45.000.000)        | 317.605.818        |
| <b>Cộng</b>     | <b>531.236.978</b> | <b>-</b>                       | <b>(45.000.000)</b> | <b>486.236.978</b> |

#### 22. Vốn chủ sở hữu

##### 22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

##### 22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                    | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ông Doãn Tới       | 619.050.000.000          | 619.050.000.000          |
| Ông Doãn Chí Thanh | 171.600.000.000          | 171.000.000.000          |
| Ông Doãn Chí Thiên | 171.599.990.000          | 170.999.990.000          |
| Các cổ đông khác   | 309.028.760.000          | 285.448.760.000          |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.271.278.750.000</b> | <b>1.246.498.750.000</b> |

##### 22c. Cổ phiếu

|  | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 127.539.625 | 125.044.625 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 127.539.625 | 125.044.625 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 127.539.625 | 125.044.625 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 411.750     | 394.750     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 411.750     | 394.750     |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 127.127.875 | 124.649.875 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 127.127.875 | 124.649.875 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -           |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### 23a. Ngoại tệ các loại

|                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm   |
|-----------------|------------|--------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 86.630,48  | 1.098.796,15 |
| Euro (EUR)      | 13.469,40  | 1.979,22     |

#### 23b. Nợ khó đòi đã xử lý

|                       | Số cuối kỳ   |                        | Số đầu năm   |                        |
|-----------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
|                       | Nguyên tệ    | VND                    | Nguyên tệ    | VND                    |
| Khách hàng nước ngoài | 7.700.520,76 | 145.592.586.927        | 7.700.520,76 | 145.592.586.927        |
| Khách hàng trong nước |              | 19.368.675.322         |              | 19.368.675.322         |
| Cộng                  |              | <b>164.961.262.249</b> |              | <b>164.961.262.249</b> |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                           | Quý III-2019             | Quý III-2018             |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm  | 1.180.891.352.237        | 1.044.305.619.671        |
| Doanh thu bán nguyên liệu | 4.190.000                | 203.400.000              |
| Doanh thu khác            | 1.722.116.754            | 2.342.985.211            |
| Cộng                      | <b>1.182.617.658.991</b> | <b>1.046.851.644.882</b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|---|-----------------------------------|-----------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước       |
| <i>Công ty TNHH Đại Tây Dương</i>               |                                   |                 |
| Doanh thu bán thành phẩm                        | -                                 | 7.982.117       |
| <i>Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Navifeed</i> |                                   |                 |
| Doanh thu bán thành phẩm                        | 348.757.668.000                   | 284.544.532.735 |
| Doanh thu khác                                  | 39.460.736                        | 182.700.411     |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                     | Quý III-2019          | Quý III-2018         |
|---------------------|-----------------------|----------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 4.245.614.385         | 1.179.735.219        |
| Giảm giá hàng bán   | 9.267.992.091         | 750.705.500          |
| Cộng                | <b>13.513.606.476</b> | <b>1.930.440.719</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 3. Giá vốn hàng bán

|                                | <u>Quý III-2019</u>           | <u>Quý III-2018</u>           |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 990.451.268.283               | 909.972.496.400               |
| Giá vốn của nguyên liệu đã bán | 4.472.000                     | 162.432.000                   |
| Giá vốn khác                   | 723.115.071                   | 3.005.489.970                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>991.178.855.354</u></b> | <b><u>913.140.418.370</u></b> |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|  | <u>Quý III-2019</u>          | <u>Quý III-2018</u>          |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn             | 10.645.229.759               | 15.894.128.628               |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn          | 2.129.501                    | 8.584.924                    |
| Lãi tiền cho vay                             | 1.497.623.335                | 52.017.937                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh              | 590.748.913                  | 4.711.431.364                |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 1.538.135.011                | 1.730.379.946                |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác           | 648.381.929                  | -                            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>14.922.248.448</u></b> | <b><u>22.396.542.799</u></b> |

### 5. Chi phí tài chính

|                                | <u>Quý III-2019</u>          | <u>Quý III-2018</u>          |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay                | 14.372.336.234               | 10.955.198.278               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.176.072.897                | 8.794.755.246                |
| Chi phí tài chính khác         | 1.336.646.011                | 559.491.707                  |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>16.885.055.142</u></b> | <b><u>20.309.445.231</u></b> |

### 6. Chi phí bán hàng

|                           | <u>Quý III-2019</u>          | <u>Quý III-2018</u>          |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên     | 1.527.064.240                | 1.328.534.707                |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 55.863.790                   | 144.398                      |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 16.738.715                   | 14.477.273                   |
| Chi phí hoa hồng          | 8.529.505.294                | 2.940.615.985                |
| Chi phí vận chuyển        | 22.382.998.286               | 15.685.659.572               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.254.730.139                | 6.700.146.168                |
| Các chi phí khác          | 756.329.396                  | 1.111.711.404                |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>42.523.229.860</u></b> | <b><u>27.781.289.507</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | <u>Quý III-2019</u>         | <u>Quý III-2018</u>         |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 4.979.445.904               | 3.564.824.514               |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 411.939.642                 | 312.768.220                 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 136.640.260                 | 120.622.916                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 470.935.892                 | 309.776.109                 |
| Thuế, phí và lệ phí              | 1.148.224.942               | 1.237.931.721               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 757.379.209                 | 885.234.950                 |
| Các chi phí khác                 | 1.214.019.450               | 1.209.525.366               |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>9.118.585.299</u></b> | <b><u>7.640.683.796</u></b> |

#### 8. Thu nhập khác

|   | <u>Quý III-2019</u>         | <u>Quý III-2018</u>       |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| Lãi nhượng bán thanh lý tài sản cố định | -                           | 164.537.878               |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng              | -                           | 15.000.000                |
| Xử lý kiểm kê thừa                      | 427.071.000                 | -                         |
| Thu bồi thường                          | 767.266.050                 | -                         |
| Thu nhập khác                           | 87.522.510                  | 70.485.823                |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>1.281.859.560</u></b> | <b><u>250.023.701</u></b> |

#### 9. Chi phí khác

|   | <u>Quý III-2019</u>         | <u>Quý III-2018</u>         |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 3.406.844.396               | -                           |
| Phạt do vi phạm hợp đồng                | -                           | 1.024.109.034               |
| Chi phí khác                            | 17.123.434                  | 26.926.684                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>3.423.967.830</u></b> | <b><u>1.051.035.718</u></b> |

#### 10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--|-----------------------------------|-----------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b>Ông Doãn Tới</b>                    |                                   |                 |
| Công ty đi vay                         | -                                 | 391.738.736.000 |
| Công ty chia cổ tức                    | 92.857.500.000                    | 68.286.000.000  |
| <b>Ông Doãn Chí Thanh</b>              |                                   |                 |
| Công ty chia cổ tức                    | 25.740.000.000                    | 20.520.000.000  |
| <b>Ông Doãn Chí Thiên</b>              |                                   |                 |
| Công ty chia cổ tức                    | 25.739.998.500                    | 20.519.998.800  |
| <b>Các thành viên quản lý chủ chốt</b> |                                   |                 |
| Tạm ứng                                | 2.305.000.000                     | 50.000.000      |
| Cho vay                                | 14.435.000.000                    |                 |

*Cam kết bảo lãnh*

Ông Doãn Tới dùng tài sản cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Công ty Ngân hàng United Overseas Bank và Ngân hàng TMCP Tiên Phong (xem thuyết minh số V.20).

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6 và V.20.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                       | Mối quan hệ   |
|--|---|
| Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương             | Công ty con   |
| Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú  | Công ty con   |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương               | Công ty cùng chủ đầu tư                               |
| Triple T Corporation (USA)               | Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập tại Hoa Kỳ |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Navifeed | Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập            |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---|-----------------------------------|----------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Công ty TNHH Đại Tây Dương</b>               |                                   |                |
| Thu hộ  | 3.596.000.000                     | -              |
| Thuê kho  | 1.604.880.000                     | 13.084.880.000 |
| Mua nguyên vật liệu                             |                                   | 6.569.773      |
| Phí sử dụng hạ tầng                             | 141.314.835                       |                |
| <b>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Navifeed</b> |                                   |                |
| Lãi bán hàng trả chậm                           | 4.691.280.480                     | 3.380.435.702  |
| Mua nguyên vật liệu                             | 5.774.595.410                     | -              |
| Mua dịch vụ khác                                | 333.259.998                       | -              |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

### *Cam kết bảo lãnh*

Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Xã Bình Thạnh, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xem thuyết minh số V.12).

### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.14, V.15 và V.20

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### *Thông tin về khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|             | Quý III-2019             | Quý III-2018             |
|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Xuất khẩu   | 788.177.592.750          | 767.186.856.772          |
| Trong nước  | 380.926.459.765          | 277.734.347.391          |
| <b>Cộng</b> | <b>1.169.104.052.515</b> | <b>1.044.921.204.163</b> |

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### *Lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến cá.



**Huỳnh Thị Kim Thoa**  
Người lập biểu



**Huỳnh Thị Kim Thoa**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Duy Nhật**  
Tổng Giám Đốc

An Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang  
 BẢO CAO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VNĐ

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu   | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 1.250.446.250,000        | 21.519.209,100        | (27.417.629,848)        | 104.285.784,434                   | 1.348.833.613,686        |
| Lợi nhuận trong kỳ          | -                        | -                     | -                       | 274.182.788,295                   | 274.182.788,295          |
| Trích lập các quỹ           | -                        | -                     | -                       | (300.000,000)                     | (300.000,000)            |
| Chia cổ tức, lợi nhuận      | -                        | -                     | -                       | (149.579.850,000)                 | (149.579.850,000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>  | <b>1.250.446.250,000</b> | <b>21.519.209,100</b> | <b>(27.417.629,848)</b> | <b>228.588.722,729</b>            | <b>1.473.136,551,981</b> |
| Số dư đầu năm nay:          | 1.250.446.250,000        | 21.519.209,100        | (27.417.629,848)        | 490.619.197,548                   | 1.735.167,026,800        |
| Phát hành cổ phiếu trong kỳ | 24.950.000,000           | (30.000,000)          | -                       | -                                 | 24.920.000,000           |
| Mua lại cổ phiếu quỹ        | -                        | -                     | (170.000,000)           | -                                 | (170.000,000)            |
| Lợi nhuận trong kỳ          | -                        | -                     | -                       | 507.822.735,448                   | 507.822.735,448          |
| Chia cổ tức, lợi nhuận      | -                        | -                     | -                       | (190.717.312,500)                 | (190.717.312,500)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>1.275.396.250,000</b> | <b>21.489.209,100</b> | <b>(27.587.629,848)</b> | <b>807.724.620,496</b>            | <b>2.077.022,449,748</b> |

Huyền Thị Kim Thoa  
 Người lập

Huyền Thị Kim Thoa  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Nhật  
 Tổng Giám đốc

TP. Long Xuyên, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Số: 3112/CV-KTTC

Long Xuyên, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Trích yếu: "Giải trình biến động lợi nhuận  
Công ty mẹ quý III/2019 so với cùng kỳ năm trước"

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý III/2019: 108.9 tỷ đồng  
- Lợi nhuận sau thuế quý III/2018: 83.3 tỷ đồng

Tăng 25.6 tỷ đồng tương đương tăng 30.7% so với cùng kỳ.

**Nguyên nhân chủ yếu:**

- Doanh thu thuần Quý III/2019 đạt 1,169 tỷ đồng, tăng 124 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp Quý III/2019 tăng 46.1 tỷ đồng, tăng 35% so với cùng kỳ. Do sản lượng xuất khẩu tăng so với cùng kỳ và giá thành cá nguyên liệu giảm.

Công ty giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết.

Trân trọng kính chào.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Ban TGD
- Lưu VT

**K. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Duy Nhật*